



Phan Thanh Giản

Bùi Thụy Đào Nguyên

Chào mừng các bạn đón đọc đầu sách từ dự án sách cho thiết bị di động

Nguồn: <http://vnthuquan.net>

Phát hành: Nguyễn Kim Vỹ.

Mục lục

[Phần I](#)

[Phần II](#)

[Phần III](#)

Bùi Thụy Đào Nguyên

Phan Thanh Giản

Phần I

Nhắc lại bi kịch của một phận người:

Phan Thanh Giản (1796 – 1867)

*"Lá cờ ba sắc không thể phấp phới bay trên một thành lũy mà nơi ấy
Phan Thanh Giản còn sống". Phan Thanh Giản*

Đời ai chẳng có mối sầu
Trăm năm âu cũng bể dâu phận người
Thoáng qua bao cuộc đổi dời,
Nay xin thuật lại đôi lời khó thay
Tân gần năm bút trên tay
Thở dài..nhớ chuyện những ngày đã qua...

I. Tiểu sử sơ lược:

Phan Thanh Giản tự là Tĩnh Bá, Đạm Như, hiệu là Ước Phu, Lương Khê, biệt hiệu Mai Xuyên, sinh ngày 12-10 năm Bính Thìn (11/11/1796), tại thôn An Hòa, làng Tân Thạnh, huyện Vĩnh Bình phủ Định Viễn, trấn Vĩnh Thạnh, nay làng Bảo Thạnh, thuộc huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

Ông xuất thân trong một gia đình nghèo khổ. Tương truyền, tổ phụ ông là Phan Thanh Tập, gốc người Minh hương, vì không tùng phục nhà Mãn Thanh, nên di cư sang Việt Nam, đến ở phủ Hoài Nhân (Bình Định). Nơi đây ông cưới một người vợ bản xứ tên Huỳnh Thị Học, sinh được một trai tên là Phan Thanh Ngạn.

Năm Tân Mão (1771), ông Ngạn dẫn dắt gia đình vào Nam định cư tại Thang Trông (Định Tường), sau dời về Mân Thích, thuộc trấn Vĩnh Thanh, tỉnh Vĩnh Long.

Rồi lại bồng chổng đến ở Bảo an, phủ Hoằng Trị, cũng thuộc tỉnh Vĩnh Long. Cuối cùng mới định cư hẳn ở quận Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

Nơi này, ông Ngạn cưới người vợ tên Lâm Thị Bút, sinh được một trai là Phan Thanh Giản. Năm ông lên 7(1802), mẹ qua đời; cha cưới bà Trần Thị Dưỡng để có người chăm sóc con. May mắn thay, ông không những được mẹ kể hết mực thương yêu mà còn cho ông đi học với vị sư Nguyễn Văn Noa ở chùa làng Phú Ngãi.

Năm 1815, vì sự cáo gian của kẻ có thù riêng với gia đình, cha Phan Thanh Giản lúc ấy đang làm Thủ hạp, là một viên chức nhỏ, phải ngồi tù oan uổng.

Nóng lòng vì cha bị hàm oan, ông đệ đơn lên quan Hiệp Trấn Lương ở Vĩnh Long xin được thay cha vào tù. Dù không thể giúp được gì, nhưng quan lớn này rất cảm động trước tấm lòng hiếu thảo của chàng trai 20 tuổi, nên lựa lời an ủi và giúp ông phương tiện ở lại gần nơi cha bị giam cầm, để vừa trao dồi kinh sử, vừa có cơ hội thăm cha mỗi ngày...

Sau ngày cha được mãn tù, nghe lời quan Hiệp Trấn và được cha đồng ý, Phan Thanh Giản vẫn ở lại Vĩnh Long để tiếp tục học và chờ đợi khoa thi. Tại đây, ông cũng gặp thêm được một tấm lòng rất đáng quý khác đã giúp ông nhiều thứ như tiền bạc, thức ăn, áo mặc...Đó là người đàn bà tên Ân!

Điểm qua quãng đời làm quan của ông:

Năm 1825, ông đậu Cử nhân khoa Ất Dậu. Sau đó một năm, ông đậu đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ khoa Bính Tuất niên hiệu Minh Mệnh thứ 7 (1826), vào năm 30 tuổi. Ông là người đậu Tiến sĩ đầu tiên ở Nam bộ.

Trước sau ông từng giữ các chức vụ quan trọng như Thượng thư Bộ Lễ, Bộ Hình, Bộ Hộ, làm Hiệp biện Đại học sĩ, làm quan trải qua 3 đời vua: Minh Mệnh, Thiệu Trị, Tự Đức (từ 1826 đến 1867).

Ông từng được cử đi sứ Trung Quốc, Indonesia, Singapore, Pháp, Tây Ban Nha.

Để bài soạn được gọn, ở đây tôi chỉ ghi lại 7 lần ông bị trách phạt, bị giáng chức:

Khoảng năm 1931 ông làm Hiệp trấn Quảng Nam và bị giáng (lần thứ nhất) làm Tiền quân hiệu lực vì bị thua trận trong khi được phái đi dẹp loạn Cao Gông ở Chiên Đàn (cuộc nổi dậy của các dân tộc ít người ở phía Bắc tỉnh Quảng Nam).

Năm 1836, do can gián vua Minh Mạng trong chuyển ngự giá tuần thú Quảng Nam, từ hàm tòng nhị phẩm ông bị giáng (lần thứ 2) xuống chánh lục phẩm, làm một chức quan chuyên lo việc quét dọn bàn ghế trong công đường.

Ông bị giáng (lần thứ 3) năm 1838 xuống làm Lang trung biện lý hộ vụ, vì sơ ý để thuộc viên bỏ sót, không áp kiểm (ấn, triện) vào một tờ sổ tấu đã được vua bút phê.

Năm 1839, từ Thái Nguyên ông được triệu về triều lãnh chức Thông chánh phó sứ rồi thăng lên Thị lang bộ Hộ, nhưng sau đó lại bị giáng (lần thứ 4), vì bị Minh Mạng cho là có "tư tưởng bè phái" việc ông không ký vào bản án của Cơ mật viện quy Vương Hữu Quang tổng đốc Bình Định (Ông và người này là người cùng làng), do tội vô đạo phải trảm thủ vì đã dám dâng sớ can ngăn vua hay xem hát bội và xin huỷ bỏ bản tuồng Lôi Phong Tháp (mặc dù sau đó, vua Minh Mạng vẫn tha tội cho Tổng đốc Vương Hữu Quang và ra lệnh đốt bỏ bản tuồng).

Từ Thông chánh phó sứ ông lại bị giáng (lần thứ 5) một cấp, vì là Phó chủ khảo của trường Thừa Thiên khoa thi năm đó, đã để lọt bài phú của cử nhân Mai Trúc Tùng (mắc lỗi trùng vận)

Lần thứ 6 xảy ra vào năm Tự Đức thứ 15 (1862), cùng với Lâm Duy Hiệp, các ông đã thất bại trong việc thương lượng với thực dân Pháp; phải mất 3

tỉnh miền Đông Nam bộ (Biên Hòa, Gia Định, Định Tường & đảo Côn Lôn tức Côn Đảo), bồi thường cho giặc 4 triệu đồng chiến phí. Hòa ước Nhâm Tuất ngày 05-06-1862 tại Sài Gòn

Lần thứ 7, vào năm 1868 tức là 1 năm sau ngày ông tự xử vì đã để mất luôn 3 tỉnh miền Tây; vua Tự Đức đã hạ lệnh xử án trăm giam hậu, tước hết mọi chức hàm và cho đục bỏ tên ông ở bia Tiến sĩ (tháng 11-1868).



Trong sách Việt Sử giai thoại tập 8, nxb Giáo Dục, năm 1998; ông Nguyễn Khắc Thuần có bình phẩm những lần bị cho là lầm lỗi này như sau:

Bảy lần bị trách phạt, trước sau mức độ tuy có khác nhau nhưng lỗi của Phan Thanh Giản thì gần như chỉ có một, ấy là sự bất cẩn.

Thường dân bất cẩn thì hại nhà, hại xóm. Làm quan mà bất cẩn thì hại nước, hại dân...Sau lần thứ 7, Phan Thanh Giản chẳng còn có thể chuộc lại lỗi lầm (ý nói ông Giản đã tự quyên sinh, người soạn viết thêm), thế mới biết, sự cẩn trọng lúc sinh thời cần thiết biết bao...

Điểm lại, lỗi đầu tiên: thua trận, cũng dễ hiểu thôi vì ông là quan văn mà. Lỗi thứ 6 & 7 là chủ đề chính của bài soạn này, sẽ nói sau. Còn mấy lần khác, tôi thấy lỗi chẳng có gì để quá quang trọng vấn đề.

Chúng ta nên nhớ, Phan Thanh Giản là viên quan người miền Nam được vua tín nhiệm, giao cho trọng trách lớn, chắc gì ông không bị ghen tị; và đối với phe “ chủ chiến”, ông còn là cái gai trong mắt họ; nên chỉ vịn vào bấy nhiêu rồi qui cho ông là người làm việc “bất cần” thì có hơi quá chăng?

Thêm nữa, trong dân gian và trong nhiều sử liệu đa phần đều khen ngợi ông là người tính cương trực, khảng khái, hiếu nghĩa, thanh liêm, rất đáng kính phục.

Ngay cả vua Tự Đức cũng đã 2 lần khen ngợi ông là : "Liêm, Bình, Cần, Cán" được khắc trên kim khánh vào năm 1852; là "thanh liêm, cần thận" vào năm 1856. (theo Đại Nam chính biên liệt truyện, t.4. Huế 1993, tr.37-42).

Và nếu ông là người làm việc thường tặc trách, thì làm gì có chuyện ông bị giáng rồi mau chóng phục hồi phẩm chức, để lại tiếp tục đảm nhận nhiệm vụ quan trọng khác.

Ngoài cuộc đời làm quan, Phan Thanh Giản còn là một nhà văn với nhiều tác phẩm có giá trị:

- *Lương Khê thi thảo*
- *Lương Khê văn thảo*
- *Sứ Thanh thi tập*
- *Tây phù nhật kí*
- *Ước Phu thi tập*
- *Tích Ung canh ca hội tập*
- *Sứ trình thi tập*
- *Việt sử thông giám cương mục* (Chủ biên)

- *Minh Mạng chính yếu* (Chủ biên).

Nhận xét chung, trong thơ văn của Phan Thanh Giản, chúng ta tìm thấy những tình cảm dạt dào, lời lẽ trang trọng, một tâm hồn trung hậu và nhất là cảm xúc hết sức chân thành.

Ở đây, ông cũng không hay dùng lối sáo ngữ, chỉ cốt lấy sự giản dị, thành thật làm tiêu chuẩn để biểu lộ tấm lòng của một bậc quân tử theo đạo Nho...

Trích một bài để minh họa:

Giã vợ nhà đi làm quan

Từ thuở vương xe mỗi chỉ hồng
Lòng này ghi tạc có non sông
Đường mây, cười tở ham giông ruổi,
Trướng liều, thương ai chịu lạnh lùng
Ở nước, nợ trai đành nổi bận,
Cha già, nhà khó cậy nhau cùng
Mấy lời nhắn nhủ khi lâm biệt,
Rằng nhớ rằng quên, lòng hỏi lòng?

-Ảnh bên trên là ảnh chụp Phan Thanh Giản tại Paris năm 1863, nhân dịp ông cầm đầu sứ bộ sang Pháp để xin chuộc lại 3 tỉnh miền Đông Nam Kỳ.

Bùi Thụy Đào Nguyên

Phan Thanh Giản

Phần II

II.Đánh giá nhân vật lịch sử Phan Thanh Giản:

Có thể nói kể từ khi Phan Thanh Giản mất đi, việc đánh giá về ông đã tổn hao không biết bao nhiêu là giấy mực. Đại thể trước sau có 3 loại ý kiến:

1/ Đề cao ông “thức thời”, là “thương dân, yêu nước”. Ông chỉ chịu một phần trách nhiệm để mất đất, còn triều đình nhà Nguyễn mới là kẻ chịu chính.

2/ Kết tội ông để mất đất, nhưng ca ngợi lòng trung nghĩa của ông.

3/ Kịch liệt lên án ông về mọi mặt.

Bây giờ, ở những năm đầu của thế Kỷ XXI, những nhà nghiên cứu nhìn về nhân vật lịch sử Phan Thanh Giản ra sao? Trước khi tìm hiểu vấn đề này, chúng ta nên xem xét thật khách quan về “lỗi” thứ 6 của ông:

2.1 Đại đồn Chí Hòa thất thủ- sự khởi đầu một thời kỳ nô lệ:

Trước tham vọng và sức mạnh vũ khí của bọn thực dân phương Tây, triều đình Huế lúc bấy giờ tồn tại 2 khuynh hướng: chủ chiến & chủ hòa. Riêng vua Tự Đức thì tỏ ra khá lúng túng trước cả 2 khuynh hướng ấy.

Và rồi đại đồn Chí Hòa (bọn Pháp nói trại là Kỳ Hòa), chiến lũy kiên cố do đại thần Nguyễn Tri Phương, thiết lập với 20 ngàn quân thường trực, 10 ngàn dân quân, 150 khẩu đại bác đủ loại kích cỡ, ở Biên Hòa có 15 ngàn quân chính qui sẵn sàng ứng cứu; trong khi liên quân của Pháp & I Pha Nho chỉ có 5000 quân, 50 chiến thuyền đủ loại; vậy mà đại đồn được xây dựng hơn năm với công sức của mấy vạn quân & dân, chỉ bảo vệ được hơn

một ngày thì mất!(25.2.1861).

Nhiều nhà thơ sống trong thời kỳ đã viết rất nhiều bài thơ thật hay, thật xúc động trước nỗi đau chung của non sông, của dân tộc. Trích một vài câu:

*Bến Nghé của tiền tan bọt nước,
Đồng Nai tranh ngói nhuộm màu mây...*
(Chạy giặc- Nguyễn Đình Chiểu)

Hay:
*Ai khiến thằng Tây tới vậy cà?
Đất bằng bồng chốc nổi phong ba*

(Ai xui Tây đến- Bùi Hữu Nghĩa)

vv...

Từ bàn đạp ấy, chúng lần lượt tiến chiếm các trấn Biên Hòa, Thủ Dầu Một, Tây Ninh, Định Tường, Bà Rịa & Vĩnh Long cũng chẳng mấy khó.

Sau thất bại quá nã nê (Nguyễn Tri Phương xây đại đồn từ lâu, tập trung nhiều quân lương , nhiều súng mà không tấn công, mặc dù số địch chỉ có 800, rải rác từ Thị Nghè đến đồn Cây Mai. Rõ ràng đại đồn Chí Hòa, biểu hiện chiến lược phòng thủ thật tai hại, tệ hại của Nguyễn Tri phương- trích trong bài viết của Trần Văn Giàu, sách Địa chí văn hóa TP HCM, phần Lịch sử, trang 251, - sẽ có bài viết riêng), Huế cử ngay Nguyễn Bá Nghi vào chỉ huy cuộc kháng chiến.

Vào Nam, xem xét tình hình xong, ông này gửi lời tâu về triều rằng: “*Giữ không tiện, đánh cũng không tiện*”, “*hòa thì mất ít, đánh thì mất nhiều*”, “*Pháp sở dĩ đánh ta vì ta lạnh nhạt với nó, nó đánh ta là để có hòa*”, “*đánh giữ đều không được, trừ một chức hòa, tôi chỉ còn chịu tội...*”

Nghe lời tâu hết sức sai lầm, mất “*nhuệ khí*”, “*xuội lơ*” trên, ấy vậy mà vua

Tự Đức còn buông ra những lời động viên quân tướng thật đáng tức cười ra nước mắt: “ *Phải gắng sức, khéo dùng lời cảm hóa kẻ địch để họ kiêng nể mà nghe ta*”(nói như thế khác nào khuyên hồ ăn rau! Tôi ghi thêm- trích Dương sự thủy mạc, khuyết danh, bản dịch của Khoa Sử, ĐHTH Hà Nội)

Đến lúc đó, có thể nói đường lối “chủ chiến” đã mất nhiều uy thế. Và đáp lại yêu cầu “nghị hòa” của Trương Bá Nghi, Charner đề xuất một hiệp ước 12 khoản.

Nhưng đến tháng 5-1862, nhà vua mới thông báo cho Pháp đề nghị giảng hòa, vì lúc bấy giờ tình cảnh đất nước rối như canh hẹ và nhà Nguyễn sợ dân nổi loạn hơn sợ thực dân :Ở ngoài Bắc kỳ có tên Phụng, tên Trường, tên cai tổng Vàng hè nhau quấy nhiễu, mà trong Nam kỳ lại mất thêm 2 tỉnh nữa. triều đình lấy làm lo sợ lắm...(Trần Trọng Kim- Việt Nam sử lược,tr494, nxb Tân Việt, Sài Gòn, năm 1968)

Lập tức Đô đốc Bonard sai người chạy thuyền máy ra Thuận an đưa ra 3 yêu sách...

Sau khi bàn tính thiệt hơn, nhà vua liền cử Phan Thanh Giản và Lâm Duy Hiệp vào Nam lo việc nghị hòa với Pháp và I Pha Nho. Trước khi phái bộ lên đường, nhà vua ân cần căn dặn: “(khi thương thuyết) *hãy dò lường tình ý, tùy nghi biện bác sao cho họ bình tâm nghĩ lại, giảm được phần nào thì tốt cho phần ấy, nếu không được thì mới từ ít đến nhiều*”(Việt Pháp bang giao, Huế 1950,tr 145)

Việc điều đình đi đến kết quả ngoài dự kiến, làm cho thực dân hết sức ngạc nhiên, vui mừng vì lúc đó quân đội Pháp đang gặp nhiều khó khăn: phong trào kháng chiến của nhân dân ta đang phát triển mạnh, những tác động do thất bại của Pháp ở Syrie, ở Mexique và làn sóng phản đối của nhân dân tại đất nước họ.(điều này cho thấy, ta rất ít biết về họ, đây là một trong nhiều điểm yếu kém của ta)

Chúng ta không có tư liệu phản ảnh chi tiết về cuộc đàm phán này, nên cho đến nay những nhà nghiên cứu vẫn băn khoăn không rõ chỉ trong hơn một ngày “thương thuyết, phái bộ nhà Nguyễn đã vội chấp nhận những điều khoản nặng nề như vậy. Linh mục Đặng Đức Tuấn, một thành viên trong đoàn, cũng chỉ kể sơ lược:

Quan bèn nói với Tây dương

Xin hãy nghĩ lại khoản thường, khoản giao

Sao cho đừng thấp đừng cao,

Sao cho vừa phải lẽ nào mới an...

...Làm lời ba nước giao hòa,

Trong mười hai khoản, gạt ba bốn điều

Quan ta thấy bớt đã nhiều,

Chịu đi cho rảnh về triều cho xong...

(Tham khảo:Lam Giang, Võ Ngọc Nhã- Đặng Đức Tuấn, tinh hoa công giáo ái quốcVN- Sài Gòn,1970)

Vậy là Hòa ước Nhâm Tuất ra đời vào ngày 5-6-1862 (thực chất đây là hàng ước), nhường đứt ba tỉnh miền Đông Nam bộ, đảo Côn Lôn và bồi thường chiến phí 2.880.000 lạng bạc cho bọn thực dân.

Ngay khi kết quả này loan truyền ra ngoài, nhân dân cả nước phản đối mạnh mẽ: "Phan, Lâm mãi quốc; triều đình khí dân", hay: “ Tan nhà căm nỗi cơn ly hận, cắt đất thương thay cuộc giảng hòa!”(thơ Phan Văn Trị)

Có thể vì thấy lòng dân quá tức giận, nên vua Tự Đức đã phải thốt lên theo, hòng khóa lấp phần nào sự bất lực của mình: “ *Thương thay con đở của lịch triều, nào có tội gì? Rất là đau lòng. Hai viên này (Chỉ Giản & Hiệp) không những là người có tội với bản triều, mà là người có tội của muôn đời vậy!*” (Đại Nam thực lục chính biên).

Vì Gia đình là đất khởi nghiệp của nhà Nguyễn và còn vì nỗi day dứt thấy mình không làm tròn trách nhiệm của một ông vua, nên sang năm 1863, Tự Đức sai Phan Thanh Giản cùng Phạm Phú Thứ, Nguyễn Khắc Đản sang Pháp, để xin chuộc lại 3 tỉnh đã trao cho họ. Chờ chực trên 2 tháng nhưng “mở đã vào miệng mèo” rồi nên việc chẳng đâu ra đâu...

Tháng 1-1866, trước ý đồ lấn le chiếm nốt 3 tỉnh miền Tây, Phan Thanh Giản tức tốc được bổ làm Kinh lược sứ trấn giữ Vĩnh Long. Và vào ngày 20-6-1867, Pháp chiếm tỉnh này lần thứ hai, dẫn đến việc Phan Thanh Giản tuyệt thực rồi uống thuốc độc tự tử vào ngày 4-8-1867.

Và dù thân xác ông đã vùi sâu dưới đáy mồ, nhưng buồn thay màn bi kịch cuộc đời của một lão quan không khép lại. Có một thời gian khá dài, ông đã bị vô số lời nguyền rủa thật thậm tệ...

Trích: Năm 1962 - 1963, trên Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử bùng lên cuộc tranh luận về PTG. Tháng 10/1963, tạp chí đã công bố bài kết luận của GS Trần Huy Liệu dưới tiêu đề " Chúng ta đã nhất trí về việc nhận định Phan Thanh Giản".

Quan điểm chung của bài kết luận là lên án PTG " *Phan trước sau vẫn rơi vào thất bại chủ nghĩa, phản lại nguyện vọng và quyền lợi tối cao của dân tộc, của nhân dân*" , là phạm tội " *dâng thành hiến đất cho giặc*" và từ đó phủ nhận tất cả " *tư đức*" của ông như " *đức tính liêm khiết*" , " *lòng yêu nước*" , " *thương dân*" ... vì " *công đức đã bại hoại thì tư đức còn có gì đáng kể*"



Thực dân Pháp tấn công đại đồn Kỳ Hòa

Lần giở những trang sách kể lại trận đánh này, lòng tôi thật buồn. Với một tướng lãnh dày dạn kinh nghiệm sa trường, một đại đồn lớn nhất nước ta cùng với số binh mã vừa kể; trong khi quân Pháp do Charner chỉ huy chỉ với 5000 quân & một ít chiến thuyền, chỉ trong 2 ngày đã phá tan tác đại đồn ấy; mở màn cho một thời kỳ nô lệ gần 100 năm trong gông cùm bọn thực dân.

Nhắc để thấy trước dã tâm & sức mạnh của vũ khí hiện đại của giặc; quân ta nhiều nhưng không tinh, vũ khí thì quá thô sơ, triều đình thì lúng ta lúng túng, không đề ra được sách lược gì để phát huy sức mạnh của sự đoàn kết, sự quyết tâm, nhất là không biết cùng nhân dân khởi động phong trào kháng chiến toàn diện.

Sau “vết nơ lịch sử”(Ca Văn Thỉnh đã gọi hòa ước Nhâm Tuất như vậy), việc tệ hại tiếp theo là triều đình đã ra lệnh bãi binh, lại còn giúp thực dân truy lùng các thủ lĩnh kháng chiến. Do vậy, có thể nói rằng đây là “một sự phản bội của Huế”(Trần Văn Giàu).

Có nhiều sách sử biên chép về giai đoạn này thường có ý là: “Hòa ước Nhâm Tuất, sự khởi đầu một thời kỳ nô lệ”. Nhưng theo tôi, viết như thế tức gián tiếp đổ mọi trách nhiệm thất bại lên việc thương thuyết mà Phan Thanh Giản là người đứng đầu.

Thử hỏi, trước lòng tham không đáy của giặc, trước sức mạnh của giặc; lệnh cho Giản đến “nghị hòa”(nói trắng ra đây chỉ là chuyện nài nỉ, kỳ kèo, trả giá của kẻ thua trận mà thôi); để đến khi nhận được kết quả thật tệ hại, Huế lại kêu la om xòm; đó có phải là đặt “ một bàn thua trông thấy”, là đặt việc “ngoài tầm tay”, là chuyện “khắc phục hậu quả”, để rồi mọi thứ lỗi phải trút trên đầu một nho thần vốn đã già, đã nhiều ngán ngại vì đã đôi lần tận mắt thấy sức mạnh của phương Tây hay sao?

Thế cho nên, tôi đã đặt tiêu đề phần này là : Đại đồn Chí Hòa thất thủ- sự khởi đầu một thời kỳ nô lệ.

Và tôi cũng chép ra luôn bài thơ của Phan Thanh Giản làm sau khi sang Pháp xin chuộc đất; để thấy lòng ông vừa ngán ngại phương Tây, vừa buồn bã thế nào khi đứng giữa một triều đình yếu kém, hủ lậu, không chịu “đổi mới”...

Tự Thán

*Từ ngày đi sứ tới Tây kinh,
Thấy việc Âu châu phải giật mình.
Kêu gọi đồng bang mau kịp bước,
Hết lời năn nỉ chẳng ai tin...*

2.2. Giới trí thức lúc bấy giờ như Phạm Phú Thứ, Nguyễn Đình Chiểu, Nguyễn Thông... rất thông cảm nỗi lòng cụ Phan:

Trước hết, xin được nhắc lại “lỗi thứ 7”:

Giữa trưa đứng bóng một ngày tháng sáu năm 1867, quân Pháp gồm 1800 lính thủy quân lục chiến, 16 chiến thuyền do Đô đốc De la Grandière chỉ huy từ vùng biển phía Nam áp sát vào bờ.

Cập bến Vĩnh Long xong, De la Grandière cho mời Phan Thanh Giản lên tàu hội đàm vào ban đêm, rồi bất ngờ đưa quân lên bờ chiếm lấy thành ngay trong đêm ấy (19/6, có sách ghi ngày 20, người soạn ghi thêm) tiến tới thôn tính luôn hai thành An Giang và Hà Tiên trong các ngày tiếp đó.

Sự biến này dẫn đến cái chết của vị tiến sĩ đầu tiên của Nam Bộ, cũng là vị đại thần có trách nhiệm cao nhất ở ba thành miền Tây đó là Kinh lược sứ Nam kỳ: Phan Thanh Giản.

Ông tuyệt thực 17 ngày, uống thuốc phiện hòa với giấm thanh để tự vẫn ngày 4/8 năm đó, gửi lại ấn tín, áo mão và tờ sớ tâu về triều đình..

Vua Tự Đức xuống chiếu kết tội ông rất nặng và tuyên án: "Tuy đã đặc nhất tử, nhưng cái chết vẫn không đủ che được tội. Vậy Phan Thanh Giản (với Lâm Duy Hiệp) đã quá cố phải bị truy đoạt hết tước hàm, đục bỏ tên trên bia tiến sĩ, để mãi cái án trăm hậu. Giết kẻ đã chết để răn người đời sau vậy".

Bài điệu văn dài 99 câu của Phạm Phú Thứ, người đã cùng Phan Thanh Giản đi sứ sang Pháp, có những câu như: “Lòng yêu nước sâu kín của Ngài đối với nước nhà đáng khóc lên được.. Ngài thật là một người học rộng và có phẩm cách hơn người. Có bao nhiêu người hiểu biết tình thế thật sự của nước nhà? Khi nghĩ lùi về nguyên nhân của trận giặc này, tôi rất buồn nhớ đến ý chí của Ngài (không được thực hiện).

“Bề tôi giữ bờ cõi phải chết với bờ cõi. Bỏ sống(đế) lấy nghĩa, giết mình(đế) nên nhân, ấy là điều mà ông vẫn tin theo”

Cụ Đồ Chiểu với ngòi bút “đâm mấy thẳng gian bút chẳng tà”, đã làm hai bài thơ điệu cụ Phan một bằng chữ nôm, một bằng chữ hán.

Ta nên nhớ cụ chỉ viết thơ điệu cho ba người: Trương Định, Phan Thanh Giản, Phan Ngọc Tông. Xin trích:

*Minh tinh chín chữ lòng son tạc
Trời đất từ rày mặc gió thu.*

Trong bài “Văn tế lục tinh sĩ dân trận vong”, ông Đồ Chiểu một lần nữa nêu cao Trương Định và Phan Thanh Giản:

*"Phải trời cho mượn cán quyền phá lỗ,
Trương tướng quân còn cuộc nghĩa binh
Ý người đặng xem tấm bản phong trần,
Phan học sĩ hết lòng cứu nước".*

Vào năm 1867, Nguyễn Thông được cử làm Án sát Khánh Hòa rồi Quảng Ngãi. Thời gian này ông dâng sớ lên triều đình, để biện bạch cho Phan Thanh Giản, đồng thời dâng bốn bản điều trần về kế sách hưng thịnh quốc gia cho vua Tự Đức.

Tuy nhiên, tất cả đều không được chấp nhận vì sự gièm pha của các đại thần hủ bại trong triều.

2.3. Hiện nay, giới nghiên cứu nhìn về nhân vật lịch sử Phan Thanh Giản như thế nào?

Sau loạt bài viết về ông vào những năm 1962 - 1963, trên Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, để rồi đi đến kết luận chê trách ông như tôi đã nêu trên, hiện nay người ta đã phát hiện thêm nhiều tư liệu mới, giúp soi sáng, đánh giá về nhân cách, sự nghiệp và bi kịch cuối đời của Phan Thanh Giản một cách công bằng hơn

A. Tại TP HCM vào ngày 16/8/2003, tạp chí Xưa&Nay, Hội Khoa Học Lịch Sử VN, Hội Đồng Khoa Học Xã Hội phối hợp tổ chức tọa đàm khoa học “Thế Kỷ XXI nhìn về nhân vật lịch sử Phan Thanh Giản” đã phổ biến một bản văn nói:

“ý kiến đồng thuận chung là không thể coi Phan Thanh Giản là kẻ bán nước. Nhân cách và sự cống hiến của ông cho đất nước đã chiếm được tấm lòng ngưỡng mộ của nhân dân miền Nam”.

(Cuộc tọa đàm này là cuộc trao đổi tiếp theo hai cuộc hội nghị về những năm trước (1987 tại Bến Tre và 1996 tại Vĩnh Long) cũng nhằm đánh giá về cụ.).

Trích lại đôi ba lời:

Nhà văn Sơn Nam kể lại, hồi xưa khi đi ngang qua miếu Văn Thánh học trò phải cúi đầu chào ông Phan và ông nói: *“Tôi lại vào bên hông miếu Văn Thánh để cúi đầu trước bức ảnh cụ Phan, chớ nào ai vào chánh điện để chào ông Khổng, ông Tăng Sâm Tử Lộ”*.

Nên nhà văn đề nghị: *“trong chương trình sử học cho học sinh, nên có một bài nói về ông, đủ tình đủ lý”*.

Theo Tiến sĩ Võ Xuân Đàn, *“Ở Bến Tre, Vĩnh Long và cả Nam Kỳ lục tỉnh hàng trăm năm nay đã lưu truyền những chuyện kể, những truyền thuyết, giai thoại nói lên chí hiếu học, tinh thần yêu nước thương dân, cuộc sống thanh bạch, cần mẫn, liêm khiết, trung thực, khiêm nhường của Phan Thanh Giản và coi ông như một biểu tượng tốt đẹp và là niềm tự hào của quê hương xứ sở”*.

Chẳng những vậy, *“hầu khắp các tỉnh ở Nam Kỳ không chỉ luôn luôn nhắc nhở, nhân dân còn lập bàn thờ thờ ông tại một số đình, đền chùa, miếu. Không ít nhà dân đã treo chân dung ông nơi trang trọng để thể hiện tình cảm như đối với người thân đáng kính trong thân tộc”*. ...

Nhân đây người soạn nói thêm:

Ở dưới chân núi Ba Thê, huyện Thoại Sơn, An Giang cũng có đền thờ Phan Thanh Giản, trong thời gian sắp tới, người soạn sẽ đến đây tìm hiểu, nếu có gì mới lạ hơn, sẽ bổ sung.

Và trước đây, cố học giả Vương Hồng Sển (xin nhớ ông này cũng là người rất câu nệ) cũng đã ghi trong Tự Vị Tiếng Nói Miền Nam những lời lẽ khâm phục Phan Thanh Giản sau:

Sanh bình nếu Phan không trong sạch thì không được Đồ Chiểu, là người câu nệ nhứt, trọng vọng đến tột bậc; một lẽ khác khi lựa người để thần chủ cho tiên đế; Thiệu Trị, Tự Đức vẫn chọn Phan Thanh Giản làm công việc danh dự này. Và cố tục khi xong rồi, bao nhiêu văn phòng quý bảo trên ngự án thư đều biếu tặng ông, là có ý thưởng cho người liêm khiết...

Ở một sách khác, học giả Vương còn nhận xét rất hóm hỉnh rằng:

“bấy lâu nay (1990), tôi nghe đầy tai lời trách quan Phan làm cho mất nước và vua Tự Đức đứng đầu tội ấy. Thấp cổ bé miệng, tôi có dại gì cãi họ duy trong thâm tâm riêng tưởng họ chưa tới mắt cá quan Phan”.

(trích trong sổ tay, tôi không nhớ ở sách nào của ông. Nhờ google thì thấy ghi là trong cuốn Hơn nữa đời hư, chương “Trở lại, thử tìm hiểu cảnh ngộ quan Phan khi đi sứ sang Pháp”. Ở nhà tôi có cuốn ấy, bản in năm 1992 của nxb Tổng Hợp TP HCM, nhưng tra hoài không thấy).

B. Từ nước Pháp, bà Phan Thị Minh Lễ, tiến sĩ sử học Đại học Paris VII, đã sử dụng nhiều nguồn tài liệu từ kho lưu trữ của Bộ Ngoại giao Pháp, từ châu bản triều Tự Đức; thư từ riêng của viên quan Pháp De la Grandière để cùng giáo sư Pierre Ph.Chanfreau đồng biên khảo công trình: Những năm cuối đời của Phan Thanh Giản, nhà yêu nước và người mở đường cho một nước Việt Nam hiện đại (Phan Thanh Gian, Patriote et Précurseur du Vietnam moderne, ses dernirères années 1862 - 1867) xuất bản tại Pháp cuối năm 2002

Nội dung sách cho thấy người Pháp (cụ thể là viên quan Pháp De la Grandière) rắp tâm chiếm đóng ba tỉnh miền Tây và bí mật sắp đặt như thế

nào.

Cuối cùng Tác giả cũng đi đến kết luận là: Phan Thanh Giản không phải là một kẻ bán nước, phản quốc và phản dân tộc.

C.Giáo sư Phan Huy Lê là một chuyên gia hàng đầu về lịch sử Việt Nam đã có một bài viết hay về đề tài này, xin được tóm gọn như sau:

Ngay từ 1867, khi Phan Thanh Giản tự kết thúc cuộc đời bằng chén thuốc độc, thì từ trong triều cho đến trong dân gian, đã có những thái độ nhìn nhận và sự đánh giá rất khác nhau về ông.

Vua Tự Đức và triều đình đổ hết tội lỗi cho ông về việc để mất Nam Kỳ lục tỉnh, kết tội ông "xét phải tội chết, chưa đủ che được tội" và nghị án "truy đoạt lại chức hàm và đeo bỏ tên ở bia tiến sĩ, để mãi cái án trạm giam hậu".

Ngay câu nói "Phan, Lâm mãi quốc; triều đình khí dân" mà bao nhiêu tác giả đã dẫn ra như một minh chứng hùng hồn về thái độ lên án của nhân dân đối với triều đình Nguyễn và Phan Thanh Giản, thì cho đến nay, nguồn gốc và xuất xứ vẫn chưa rõ.

Phải chăng đó là câu đề cờ của Trương Định khi phát cờ khởi nghĩa vừa chống Pháp xâm lược vừa chống triều đình đầu hàng, nhưng như vậy tại sao không thấy ghi chép lại trong những tác phẩm viết về Trương Định của những tác giả đương thời như Nguyễn Thông?

Hay là câu này do nhóm Đông Kinh Nghĩa Thục đưa ra năm 1907 cũng để nhằm lên án?

Dĩ nhiên sự ra đời và lưu truyền câu nói đó dù trong phạm vi nào, cũng đã phản ánh một thái độ phê phán ông của một số người nhất định. Vì thế, tìm hiểu nguồn gốc và xuất xứ của câu nói vẫn cần đặt ra.

Rồi trong thơ văn, trong các công trình nghiên cứu, chúng ta luôn luôn bắt gặp những nhận xét và đánh giá rất trái ngược nhau về nhân vật Phan

Thanh Giản.

Như vào năm 1962 - 1963, trên Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử bùng lên cuộc tranh luận về Phan (người soạn đã nói ở phần trên)

Nhưng ngay sau khi cuộc thảo luận kết thúc với kết luận lên án và phê phán nặng nề Phan Thanh giản, thì GS Ca Văn Thỉnh với tư cách là một người con của Bến Tre, của Nam Kỳ lục tỉnh tỏ thái độ băn khoăn và không đồng tình.

So với cuộc hội thảo năm 1962 - 1963 và những công trình nghiên cứu trước đây, chúng ta đã cố mở rộng thêm các nguồn tư liệu

Để sử dụng tốt chúng, có mấy việc cần lưu ý:

Sử dụng tư liệu của chính sử triều Nguyễn, nhất là quan hệ giữa ông với triều Nguyễn trong trách nhiệm để mất 6 tỉnh Nam Kỳ cũng cần phân tích, giám định.

Đại Nam thực lục ghi chép việc ký hoà ước Nhâm Tuất 1862 như là trái ý Tự Đức và bị nhà vua lên án: "Thương thay con đỏ của lịch triều, nào có tội gì? Rất là đau lòng. Hai viên này (Phan Thanh Giản và Lâm Duy Thiếp) không những là người có tội của bản triều mà là người có tội của muôn nghìn đời vậy", "Nghị hoà là thất cơ, lỗi ấy do hai viên kia (Phan Thanh Giản và Lâm Duy Thiếp)".

Nhưng cũng chính bộ sử này cho biết rõ, lúc đó Tự Đức đã xác lập đường lối "chủ hoà" và khi cử PTG làm Chánh sứ toàn quyền đại thần "nghị về việc hoà" thì vua tôi đã bàn định kỹ các khả năng kể cả việc cắt đất và bồi thường tiền.

Nếu Phan Thanh Giản tự tiện ký hoà ước trái ý vua thì sao Tự Đức không bắt tội, mà lại cử ông làm Kinh lược sứ 3 tỉnh miền Tây và tiếp tục trọng trách giao thiệp với Pháp.

Và năm 1863 chính Tự Đức ra lệnh làm lễ đại triều ở điện Thái Hoà tiếp sứ

thần hai nước Pháp, Y Pha Nho để trao đổi văn bản hoà ước do chính tay vua phê chuẩn.

Đó phải chăng những “lắt léo” trong chính sử triều Nguyễn này nhằm biện hộ cho Tự Đức và đổ tội cho Phan?

Sử dụng tư liệu của Pháp, nhất là những tư liệu do những viên quan cai trị Pháp viết, chúng ta càng phân tích, đối chiếu và giám định kỹ, không những vì lối trình bày khuếch “đại chiến công” của họ, mà có khi còn vì những mưu đồ chính trị sâu xa, thâm hiểm...

Như trong cuộc hội thảo, có tác giả nêu lên nghi vấn về bài hịch kêu gọi đầu hàng của Phan Thanh Giản với lời "ta đã biên thư cho tất cả các quan và tất cả các vị chỉ huy quân sự là phải bẻ gãy giáo mác và trao lại thành luỹ mà không giao chiến", và thư của ông gửi cho La Grandière trước lúc tự tử.

Đó là những tư liệu mà nhiều nhà nghiên cứu đã sử dụng, nhưng chưa ai đặt vấn đề thẩm định tính xác thực và độ tin cậy của nó.

Việc quân Pháp hạ thành Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên tháng 6/1867 cũng có chỗ khác nhau giữa một số tư liệu của Pháp và của ta.

Quan chức Pháp như La Grandière, Paulin, Eluro... miêu tả như Phan Thanh Giản đã trao thành Vĩnh Long cho Pháp, rồi còn viết thư bắt các thành An Giang, Hà Tiên cũng phải nộp thành cho thực dân.

Nhưng tư liệu của ta như Đại Nam thực lục và nhất là Châu bản triều Nguyễn lại cho thấy đó là một thủ đoạn của quân Pháp, lợi dụng thái độ chủ hoà của Phan Thanh Giản và những sơ hở của quân ta, để bất ngờ chiếm thành:

Chúng đem chiến thuyền đến áp sát thành Vĩnh Long, đưa thư bắt nhường ba tỉnh miền Tây, buộc Phan Thanh Giản xuống tàu thương nghị rồi khi ông trở lại, chúng kéo theo và bất ngờ đột nhập chiếm thành Vĩnh Long.

Việc chiếm thành An Giang và Hà Tiên cũng diễn ra gần như thế. Đó là lý do chúng chiếm được ba thành quá dễ dàng và không tốn một viên đạn.

Tất nhiên để mất ba thành trên là trách nhiệm không thể thoái thác của ông và các tướng giữ thành, nhưng dâng thành đầu hàng giặc hay bị lợi dụng và lừa dối để mất thành lại là hai việc khác nhau liên quan đến phẩm giá con người...



Bùi Thụy Đào Nguyên

Phan Thanh Giản

Phần III

III. Phân Tích thêm mối quan hệ giữa ông đối với triều Nguyễn:

Trước họa xâm lược của thực dân Pháp đến từ một nước tư bản phương Tây, từ một nền văn minh công nghiệp với nhiều vũ khí và phương tiện chiến tranh tối tân, với lối đánh chưa từng có trong binh thư phương Đông, vua tôi triều Nguyễn tỏ ra rất bị động, lúng túng.

Thực tế, trong triều người thì "chủ chiến", người thì "chủ hoà", người thì "lo chống giữ lâu dài", người thì "chẳng chiến cũng chẳng hoà" và không ít người chẳng đưa ra được chính kiến gì.

Luận thêm để thấy:

"Chủ chiến" nhưng nếu chỉ biết đánh, không biết dựa vào dân để đánh lâu dài và kết hợp lo canh tân để tăng cường tiềm lực đất nước thì cũng khó giữ được nước.

"Chủ hoà" mà chỉ lo thương thuyết, cầu xin giặc, không dám dựa vào dân, không lo canh tân đất nước thì chỉ dẫn đến thất bại và đầu hàng.

Cùng theo đó, là hệ tư tưởng Nho giáo bảo thủ, triều Nguyễn tự giam mình, quay lưng lại mọi trào lưu tiến hoá trên thế giới, khước từ mọi đề nghị canh tân đất nước của những trí thức yêu nước cấp tiến.

Và có thể nói: vua quan nhà Nguyễn muốn đổ hết trách nhiệm và tội lỗi cho Phan Thanh Giản, hòng che giấu phần nào những yếu kém về đường lối cai trị & phương thức chiến đấu của mình.

Nhưng oái oăm là ngay trong chính sử triều Nguyễn thôi, cũng đủ cho chúng ta khẳng định rằng ông là người đồng tình và cũng là người thực

hiện một chủ trương đã được hoạch định từ trước của triều đình thời Tự Đức.

Khi hoà ước được ký kết tại Sài Gòn, tuy chưa được nhà vua phê chuẩn; Tự Đức gần như là hờn hờ nên ung dung nói rằng:“ Hoà nghị đã thành, có thể ngồi mà đến Phú cường”, ngay sau khi mắng Giản & Hiệp là tội nhân thiên cổ, thì thật là không sao hiểu nổi.

Đình thần, lúc bấy giờ có một số người phản đối như Trần Hi Tăng (ông tam nguyên Vị Xuyên này được lệnh vào trấn nhậm Vĩnh Long, ông Trần vì bất bình hoà ước, không chịu đi nên bị bức phải uống thuốc độc mà chết), nhưng đa phần cũng chỉ có thể nhận xét và tâu lên vua :

"về khoản cắt đất bồi ngân, hai viên ấy đã làm, phần nhiều chưa hợp. Nhưng điều ước mới định, nếu vội sửa đổi ngay, sợ họ còn tức khí", và đề nghị "công việc Nam Kỳ nên chuyển uỷ cho Phan Thanh Giản, Lâm Duy Thiếp đứng làm".

Trở lại việc Phan Thanh Giản để mất 3 tỉnh miền Tây năm 1867, trách nhiệm của ông về nguyên tắc có phần nặng nề hơn vì với cương vị Vĩnh Long - An Giang - Hà Tiên kinh lược sứ, ông có trách nhiệm giữ đất và là người được toàn quyền thay mặt nhà vua xử lý mọi việc trong vùng.

Nhưng trên thực tế, chủ trương "cầu hoà" và Hoà ước 1862 mà Tự Đức đã phê chuẩn năm 1863, đã đặt Phan Thanh Giản vào nhiệm vụ giữ đất 3 tỉnh miền Tây vào tình thế cực kỳ khó khăn đến bế tắc.

Về vị trí địa lý, 3 tỉnh miền Tây hoàn toàn bị cô lập, bị tách ra khỏi địa bàn cả nước bởi 3 tỉnh miền Đông đã ở trong tay quân Pháp.

Hơn thế nữa, trung thành theo Hoà ước 1862 và nhất là sợ người Pháp "nghỉ ngơi", Tự Đức "đem sao lục 12 điều ước cũ, đưa đi treo dán để hiểu bảo cho sĩ dân đều biết, khiến đều yên ở làm ăn", rồi còn "xuống dụ cho cho tỉnh thần ba tỉnh sức khắp các hạt biết, mà các quan phủ huyện một khi trông thấy, tức thì bắt ngay đem giải, nhà dân có ai chứa chấp cũng bắt tội như kẻ phạm tội" .

Tự Đức còn nhiều lần ra lệnh "hưu binh", "giải giáp", sai Phan Thanh Giản dụ Trương Định, giải tán nhiều lực lượng nghĩa binh.

Như vậy, bi kịch của Phan Thanh Giản là một mặt ông cùng phe "chủ hoà", rất mực trung thành với nhà vua; mặt khác ông lại nặng lòng với dân với nước.

Mâu thuẫn đó đã đẩy ông đến chỗ bế tắc và chỉ còn biết lấy cái chết để kết thúc cuộc đời và bày tỏ nỗi lòng của mình.

Có lẽ nhóm tác giả Đại Nam chính biên liệt truyện phần nào đã thấu hiểu lòng ông khi nhận xét : " Thanh Giản là người ngay thực, giữ lòng liêm khiết, làm quan cần mẫn, thận trọng, gặp việc dám nói. Trái thờ 3 triều, vẫn được yêu quý. Đến khi mang cờ tiết đi Nam, thế không làm sao được, biết tội tự uống thuốc độc chết. Thực là ở vào chỗ người ta khó xử. Xem tờ số để lại thì lòng trung ái chứa chan ở ngoài lời nói".

Sau này hiểu rõ vụ việc hơn nên vào năm 1886, ông được vua Đồng Khánh khai phục nguyên hàm Hiệp tá đại học sĩ và cho khắc lại tên ông ở bia Tiến sĩ...

Nói thêm:

Khi sắp mất, Phan Thanh Giản có dặn con cháu, không được cộng tác với giặc Pháp và tự tay viết mấy dòng chữ trao cho người nhà: "Minh tinh thành tinh, nhược vô, ưng thư: Hải nhai lão thư sinh tính Phan chi cữu" (*Tấm triệu (ghi chức tước của người chết đi theo sau quan tài) nên bỏ, nếu không thì chỉ cần ghi: linh cữu người học trò già họ Phan ở nơi góc biển*).

Hai con trai của ông, Phan Tôn (1837-1893, tự Quý Tướng), Phan Liêm(1833-1896 tức Phan Thanh Liêm), nổi lên chống Pháp tại tỉnh Vĩnh Long, Trà Vinh, Bến Tre, Sóc Trăng... lập thành nhóm Cần Vương từ tháng 7 đến tháng 11/1867; khi bị dẹp hai ông bỏ trốn ra Bình Thuận.

Người ta lại gặp hai ông bên cạnh Nguyễn Tri Phương ở Hà Nội, rồi bị bắt làm tù binh ngày 20/11/1873, sau hòa ước Giáp Tuất hai ông được trao trả cho triều đình Huế, rồi được triều đình trọng dụng...

Phần mộ hai ông Phan Liêm và Phan Tôn cùng được xây dựng trong chùa Trà Am, thôn Tư tây, xã Thủy An, Thành phố Huế hiện nay, cách chợ Đông Ba khoảng 15 km, sát bên núi...

IV. Dẫn hai bài thơ và một nhận xét để thay cho lời kết :

Bài thơ nôm cuối cùng *Tuyệt cốc* chính là tâm trạng đầy bi kịch của ông, một vị đại thần đầu bạc, suốt đời lận đận trong vòng trói buộc của hai chữ "trung quân", đồng thời cũng là người thực thi đường lối "chủ hòa" mà cứ đinh ninh là mình yêu nước, thương dân một cách đúng đắn. Lúc cuối cùng, ông mới thấy van lơn với giặc là vô hiệu, vô cùng tai hại:

*Trời thời, đất lợi, lại người hoà
Há dễ ngồi coi, phải nói ra
Lăm trả ơn vua, đền nợ nước
Đành cam gánh nặng, ruỗi đường xa
Lên ghềnh, xuống thác thương con trẻ
Vượt biển, trèo non căm phận già
Cũng tưởng một lời an bốn cõi
Nào hay ba tỉnh lại châu ba!*

Nhà thơ lớn đương thời Nguyễn Đình Chiểu tỏ thái độ thương tiếc và trân trọng đối với ông Phan Thanh Giản qua bài thơ điệu, mà mỗi câu chữ đều rất thấm đượm nghĩa tình:

*Non nước tan tành hệ bởi đâu
Dàu dàu mây bạc cõi Ngao Châu
Ba triều công cán vài hàng số
Sáu tỉnh cương thường một gánh trâu*

*Trạm Bắc ngày chiều tin điệp vắng
Thành Nam đêm quạnh tiếng quyên sầu
Minh sinh chín chữ lòng son tạc
Trời đất từ đây mặc gió thu!*

Từ điển văn học (Nhà xuất bản KHXH, H.N, 1984, tập II, tr. 202)nhận xét về Phan Thanh Giản như sau:

"Nhìn chung, con người Phan Thanh Giản trong thơ là con người giàu tình cảm... Ở lĩnh vực khác, thơ văn Phan Thanh Giản cho thấy một nhà nho chính thống "an bản lạc đạo", sống có tình với bạn bè, anh em, biết coi "trí quân trạch dân"(vừa giúp vua, vừa làm cho dân được nhờ) là mục đích chân chính của đời mình.

Tuy nhiên, con người đó, về một phương diện khác, lại là người buồn nản trước thế cuộc, có phần sợ phục trước văn minh tư bản, và từ sợ phục đi đến nhẫn nhục, rồi đành khuất phục bọn cướp nước. Bài thơ nôm cuối cùng Tuyệt cốc có thể là bài thơ tập hợp đầy đủ mọi mâu thuẫn trong con người Phan Thanh Giản.

Bùi Thụy Đào Nguyên, biên soạn

Long Xuyên, 5-9 /11/2007

Ảnh trên: Ngày 16/4/1863,thiếu tướng Bonard và đại tá I Pha Nho Phalanca đến Huế, được vua Tự Đức đón tiếp trọng thể; để cùng làm lễ ký công nhận Hòa ước Nhâm Tuất (theo Nguyễn Phan Khoang, còn Trọng Kim lại cho rằng vào tháng 2/1863).Điều này càng cho thấy Huế rất nhu nhược và nếu cho rằng Phan Thanh Giản tự ý làm sai trái thì Huế vội phê chuẩn làm gì...

Tranh dưới: rất có thể đây là tranh mô tả cảnh ký hòa ước Nhâm Tuất ngày 05-06-1862 tại Sài Gòn.



Tài liệu sử dụng:

Ngoài những tài liệu tôi đã nêu trong bài, tôi còn nhờ:

- Tự điển wikipedia tiếng Việt, mục Phan Thanh Giản
- Bài viết: Phan Thanh Giản với bản án được tuyên sau cái chết của Giao Hưởng, báo Thanh Niên 06/09/2006.
- Tổng tập của G.s Trần Văn Giàu, nxb Quân đội nhân dân, năm 2006
- Phan Thanh Giản con người, sự nghiệp và bi kịch lịch sử của G.s Phan Huy Lê.
- Việt Nam thế kỷ XIX, của Nguyễn Phan Quang, nxb TP HCM, năm 2002
- Thế kỷ XXI nhìn về cụ Phan, bài của Phan Thanh Tâm đăng trên web, không nhớ địa chỉ.
- Mấy câu thơ dùng dẫn vào bài của tác giả Đông Tà, tôi trích lục nơi web Thi Viện.

- Ảnh: mộ của ông. ở ấp Thạnh Nghĩa, xã Bảo Thạnh, huyện Ba Tri,(Bến Tre), gần mộ thầy Võ Trường Toản



Lời cuối: Cám ơn bạn đã theo dõi hết cuốn truyện.

Nguồn: <http://vnthuquan.net>

Phát hành: Nguyễn Kim Vy.

Đánh máy: rongxanhag

Nguồn: Tacgia/ VNTQ

Được bạn: Thành viên VNTQ đưa lên

vào ngày: 25 tháng 11 năm 2007